

Số: **65** /CV-TCKT  
(V/v: Giải trình chênh lệch giữa bc kiểm toán  
so với bc tài chính đã công bố, lợi nhuận năm  
2021 giảm hơn 10% so với 2020)



Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 xin giải trình về việc chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau khi kiểm toán năm 2021 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 trước khi thực hiện kiểm toán, cụ thể như sau:

**I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021**

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	
A	B	C	1	2	3=2-1
	<b>TÀI SẢN</b>				
A	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>982.949.348.838</b>	<b>988.713.520.844</b>	<b>5.764.172.006</b>
I	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7.691.201.332</b>	<b>7.688.609.818</b>	<b>(2.591.514)</b>
1	Tiền	111	7.691.201.332	7.688.609.818	(2.591.514)
II	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>640.583.168.918</b>	<b>646.349.932.438</b>	<b>5.766.763.520</b>
1	Hàng tồn kho	141	640.583.168.918	646.349.932.438	5.766.763.520
B	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>271.531.178.256</b>	<b>271.433.529.747</b>	<b>(97.648.509)</b>
I	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>14.922.384.888</b>	<b>14.824.736.379</b>	<b>(97.648.509)</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14.922.384.888	14.824.736.379	(97.648.509)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>1.254.480.527.094</b>	<b>1.260.147.050.591</b>	<b>5.666.523.497</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
C	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>795.446.820.729</b>	<b>802.754.239.473</b>	<b>7.307.418.744</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>791.180.655.959</b>	<b>798.599.438.343</b>	<b>7.418.782.384</b>
1	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	32.245.232.358	36.294.202.319	4.048.969.961
2	Phải trả người lao động	314	40.539.592.764	43.445.990.442	2.906.397.678
3	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.358.397.545	2.697.708.019	(3.660.689.526)
4	Các khoản phải trả ngắn hạn	319	163.962.448.730	167.975.189.361	4.012.740.631
5	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	321.427.206.945	321.538.570.585	111.363.640
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4.266.164.770</b>	<b>4.154.801.130</b>	<b>(111.363.640)</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.266.164.770	4.154.801.130	(111.363.640)
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>459.033.706.365</b>	<b>457.392.811.118</b>	<b>(1.640.895.247)</b>
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.177.756.932	1.536.861.685	(1.640.895.247)
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.254.480.527.094</b>	<b>1.260.147.050.591</b>	<b>5.666.523.497</b>

### **Nguyên nhân chênh lệch:**

I. Chỉ tiêu 100 - Tài sản ngắn hạn: Chênh lệch tăng 5.764.172.006 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu 111 - Tiền: Giảm 2.591.514 đồng, là do điều chỉnh lại số dư ngoại tệ theo thông báo số dư của Ngân hàng (do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữa số hạch toán của đơn vị so với số hạch toán của Ngân hàng).

2. Chỉ tiêu 141 - Hàng tồn kho tăng 5.766.763.520 đồng, là do:

- Hạch toán phân bổ bổ sung chi phí di chuyển lực lượng thi công số tiền: 97.648.509 đồng

- Hạch toán phân bổ bổ sung quỹ tiền lương năm 2021 số tiền: 2.906.397.678 đồng

- Hạch toán giảm giá vốn hàng bán trong năm, đồng thời tăng hàng tồn kho số tiền: 2.762.717.333 đồng.

II. Chỉ tiêu 200 - Tài sản dài hạn: Chênh lệch giảm 97.648.509 đồng, là do điều chỉnh chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu 261 - Chi phí trả trước dài hạn, giảm 97.648.509 đồng, là do phân bổ bổ sung chi phí di chuyển lực lượng thi công.

III. Chỉ tiêu 270 - Tổng cộng tài sản: Chênh lệch tăng số tiền 5.666.523.497 đồng là do các chỉ tiêu trên.

IV. Chỉ tiêu 300 - Nợ phải trả: Chênh lệch tăng số tiền 7.307.418.744 đồng, là do các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu 313 - Thuế và các khoản thuế phải nộp nhà nước: Chênh lệch tăng số tiền: 4.048.969.961 đồng, là do:

- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành số tiền: 661.613.566 đồng, là do các chỉ tiêu:

+ Hạch toán giảm giá vốn hàng bán trong năm, đồng thời tăng hàng tồn kho số tiền: 2.762.717.333 đồng (theo chỉ tiêu 141).

+ Hạch toán tăng chi phí tài chính là do điều chỉnh lại số dư ngoại tệ theo thông báo số dư của Ngân hàng (theo chỉ tiêu 111).

+ Hạch toán bổ sung tiền lãi chậm trả bảo hiểm xã hội số tiền: 352.051.105 đồng.

- Hạch toán bổ sung thuế TNDN theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết số tiền: 3.387.356.395 đồng.

2. Chỉ tiêu 314 - Phải trả người lao động: Chênh lệch tăng số tiền 2.906.397.678 đồng, là do Phân bổ bổ sung quỹ tiền lương năm 2021.

3. Chỉ tiêu 315 - Chi phí phải trả ngắn hạn: Chênh lệch giảm số tiền 3.660.689.526 đồng, là do điều chỉnh tiền lãi vay chưa trả cho các tổ chức tín dụng đang hạch toán ở Chỉ tiêu 315 - Chi phí phải trả ngắn hạn sang Chỉ tiêu 319 - Các khoản phải trả ngắn hạn số tiền: 3660.689.526 đồng.

4. Chỉ tiêu 319 - Phải trả ngắn hạn khác: Chênh lệch tăng số tiền 4.012.740.631 đồng, là do:

- Điều chỉnh tiền lãi vay chưa trả cho các tổ chức tín dụng đang hạch toán ở Chỉ tiêu 315 - Chi phí phải trả ngắn hạn sang Chỉ tiêu 319 – Các khoản phải trả ngắn hạn số tiền: 3660.689.526 đồng.

- Hạch toán bổ sung tiền lãi chậm trả bảo hiểm xã hội số tiền: 352.051.105 đồng.

5. Chỉ tiêu 320 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Chênh lệch tăng số tiền 111.363.640 đồng, là do điều chỉnh phân loại lại tăng Nợ dài hạn đến hạn trả, đồng thời giảm khoản Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

6. Chỉ tiêu 330 - Nợ dài hạn: Chênh lệch giảm số tiền 111.363.640 đồng, là do điều chỉnh phân loại lại tăng Nợ dài hạn đến hạn trả, đồng thời giảm khoản Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

II. Chỉ tiêu 410 - Vốn chủ sở hữu: Chênh lệch giảm số tiền 1.640.895.247 đồng, là do điều chỉnh lại các chỉ tiêu: Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính và thuế thu nhập doanh nghiệp làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
1	Giá vốn hàng bán	11	308.707.637.848	305.944.920.515	(2.762.717.333)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	73.480.424.970	76.243.142.303	2.762.717.333
3	Chi phí tài chính	22	34.521.822.575	34.524.414.089	2.591.514
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.437.315.326	4.197.441.145	2.760.125.819
5	Chi phí khác	32	2.803.718.956	3.155.770.061	352.051.105
6	Lợi nhuận khác	40	1.630.169.543	1.278.118.438	(352.051.105)
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.067.484.869	5.475.559.583	2.408.074.714
8	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	686.313.026	4.735.282.987	4.048.969.961
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.381.171.843	740.276.596	(1.640.895.247)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	68	21	(47)

### Nguyên nhân chênh lệch:

1. Chỉ tiêu 11 - Giá vốn hàng bán: Chênh lệch giảm số tiền 2.762.717.333 đồng, là do điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán, đồng thời tăng hàng tồn kho.

2. Chỉ tiêu 20 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chênh lệch tăng số tiền 2.762.717.333 đồng, là do điều chỉnh Chỉ tiêu 11.

3. Chỉ tiêu 22 - Chi phí tài chính: Tăng 2.591.514 đồng, là do điều chỉnh lại số dư ngoại tệ theo thông báo số dư của Ngân hàng (do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữa số hạch toán của đơn vị so với số hạch toán của Ngân hàng).

4. Chỉ tiêu 30 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Chênh lệch tăng số tiền 2.760.125.819 đồng, là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

5. Chỉ tiêu 32 - Chi phí khác: Chênh lệch tăng 352.051.105 đồng, do Công ty hạch toán bổ sung tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội.

6. Chỉ tiêu 40 - Lợi nhuận khác: Giảm 352.051.105 đồng, do Công ty hạch toán bổ sung tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội.

7. Chỉ tiêu 50 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Chênh lệch tăng số tiền 2.408.074.714 đồng, do các khoản điều chỉnh trên làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế.

8. Chỉ tiêu 51 - Chi phí thuế TNDN hiện hành: Chênh lệch tăng số tiền 4.048.969.961 đồng, là do:

- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành số tiền: 661.613.566 đồng, là do các chỉ tiêu:

+ Hạch toán giảm giá vốn hàng bán trong năm, đồng thời tăng hàng tồn kho số tiền: 2.762.717.333 đồng (theo chỉ tiêu 141).

+ Hạch toán tăng chi phí tài chính là do điều chỉnh lại số dư ngoại tệ theo thông báo số dư của Ngân hàng (theo chỉ tiêu 111).

+ Hạch toán bổ sung tiền lãi chậm trả bảo hiểm xã hội số tiền: 352.051.105 đồng.

- Hạch toán bổ sung thuế TNDN theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết số tiền: 3.387.356.395 đồng.

9. Chỉ tiêu 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Giảm do lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm.

### III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	
A	B	C	1	2	3=2-1
<b>I</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.067.484.869</b>	<b>5.475.559.583</b>	<b>2.408.074.714</b>
<b>II</b>	<b>Điều chỉnh cho khác khoản:</b>				
1	Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.591.514	2.591.514
2	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(654.545.455)	(654.545.455)
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>51.475.193.845</b>	<b>53.231.314.618</b>	<b>1.756.120.773</b>
1	Tăng giảm các khoản phải thu	09	159.501.369.060	161.434.276.547	1.932.907.487
2	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81.286.421.131)	(87.053.184.651)	(5.766.763.520)
3	Tăng giảm các khoản phải trả	11	(22.713.585.362)	(18.593.445.897)	4.120.139.465
4	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(375.967.850)	(278.319.341)	97.648.509
5	Tiền lãi vay đã trả	14	(29.000.677.740)	(27.822.265.545)	1.178.412.195
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hãkd</b>	<b>20</b>	<b>72.977.768.531</b>	<b>76.296.233.440</b>	<b>3.318.464.909</b>
1	Tiền thu từ đi vay	33	367.174.963.392	363.856.498.483	(3.318.464.909)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(77.603.187.622)</b>	<b>(80.921.652.531)</b>	<b>(3.318.464.909)</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.591.514)	(2.591.514)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>7.691.201.332</b>	<b>7.688.609.818</b>	<b>(2.591.514)</b>

### **Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Chỉ tiêu 01 - Lợi nhuận trước thuế tăng 2.408.074.714 đồng, do điều chỉnh lại các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Chỉ tiêu 04 - Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Chênh lệch tăng 2.591.514 đồng, là do điều chỉnh lại số dư ngoại tệ theo thông báo số dư của Ngân hàng (do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữa số hạch toán của đơn vị so với số hạch toán của Ngân hàng).

3. Chỉ tiêu 05 - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư giảm 654.545.455 đồng, Công ty điều chỉnh lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

4. Chỉ tiêu 08 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động tăng 1.756.120.773 đồng, Các khoản điều chỉnh trên làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 08.

5. Chỉ tiêu 09 - Tăng giảm các khoản phải thu: Tăng 1.932.907.487 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

6. Chỉ tiêu 10 - Tăng, giảm hàng tồn kho: Giảm 5.766.763.520 đồng, là do:

- Hạch toán phân bổ bổ sung chi phí di chuyển lực lượng thi công số tiền: 97.648.509 đồng

- Hạch toán phân bổ bổ sung quỹ tiền lương năm 2021 số tiền: 2.906.397.678 đồng

- Hạch toán giảm giá vốn hàng bán trong năm, đồng thời tăng hàng tồn kho số tiền: 2.762.717.333 đồng.

7. Chỉ tiêu 11 - Tăng giảm các khoản phải trả: Tăng 4.120.139.465 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

8. Chỉ tiêu 12 - Tăng, giảm chi phí trả trước: Tăng 97.648.509 đồng, là do phân bổ bổ sung chi phí di chuyển lực lượng thi công.

9. Chỉ tiêu 14 - Tiền lãi vay đã trả: Tăng 1.178.412.195 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

10. Chỉ tiêu 20 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: Tăng 3.318.464.909 đồng, do các khoản điều chỉnh trên làm ảnh hưởng đến Chỉ tiêu 20.

11. Chỉ tiêu 33 - Tiền thu từ đi vay tăng; Giảm 3.318.464.909 đồng, Công ty tính toán lại theo ý kiến của Kiểm toán độc lập.

12. Chỉ tiêu 40 - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính giảm: Do điều chỉnh lại Chỉ tiêu 33.

13. Chỉ tiêu 61 - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ: Giảm 2.591.514 đồng, là do điều chỉnh lại số dư ngoại tệ theo thông báo số dư của Ngân hàng.

### **IV. Lợi nhuận năm 2021 giảm hơn 10% so với năm 2020:**

Một số chỉ tiêu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2/1
1	Tổng doanh thu	625.708.559.123	386.627.874.559	62%

2	Tổng chi phí	623.355.924.355	381.152.314.976	61%
3	Lợi nhuận trước thuế	2.352.634.768	5.475.559.583	233%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.575.170.177	740.276.596	47%

Ban lãnh đạo điều hành Công ty thường xuyên chỉ đạo sát sao nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong công tác nghiệm thu thanh toán và thu tiền về tài khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tăng 223% so với năm 2020, nguyên nhân là do:

+ Thực hiện định hướng chiến lược của Công ty về việc tái cấu trúc các Chi nhánh trực thuộc, chuyển đổi mô hình quản lý từ Chi nhánh trực thuộc thành các Ban điều hành, Ban chỉ huy để tổ chức thi công các công trình dự án, đồng thời chuyển đổi mô hình hạch toán phân tán sang hình thức hạch toán kế toán tập trung tại Công ty, làm giảm đáng kể chi phí quản lý doanh nghiệp tại các Chi nhánh trực thuộc.

+ Đồng thời Công ty cân đối lại nhu cầu sử dụng vốn vay tại các tổ chức tín dụng, giảm đáng kể nguồn vốn vay so với cuối năm 2020, làm giảm lãi vay vốn phải trả các tổ chức tín dụng, làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Các yếu tố trên đã ảnh hưởng đáng kể đến việc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2021.

Tuy nhiên, năm 2021 Công ty tính bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, do vậy làm giảm lợi nhuận sau thuế 53% so với năm 2020.

**Trân trọng báo cáo!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT**

**Trần Ngọc Ánh**